

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT QUẢN LÝ NỢ CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 3 như sau:

“21. Hạn mức bảo lãnh Chính phủ là tổng giá trị tối đa của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh dự kiến rút vốn trong một năm, trong giai đoạn 05 năm, được xác định trong kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, kế hoạch vay, trả nợ công giai đoạn 05 năm do cấp có thẩm quyền quyết định.”

b) Bổ sung khoản 23 và 24 vào sau khoản 22 Điều 3 như sau:

“23. Điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên cho vay nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế liên quan đến việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, không phụ thuộc vào tên gọi là nghị định thư, hiệp định, biên bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc tên gọi khác.

24. Thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên cho vay nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi quyền, nghĩa vụ của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến việc tiếp nhận, quản

lý và sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, không phải là điều ước quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp định vay, thỏa thuận tín dụng, hạn mức tín dụng hoặc tên gọi khác".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 4 như sau:

"c) Nợ của ngân sách trung ương vay từ ngân quỹ nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách."

b) Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 4 như sau:

"c) Nợ của ngân sách địa phương vay từ ngân hàng chính sách, ngân quỹ nhà nước và vay trong nước khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước."

3. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 5 như sau:

"6. Mọi nghĩa vụ nợ của Chính phủ được đối xử bình đẳng."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước

1. Quyết định đàm phán, ký, phê chuẩn và sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước.

2. Yêu cầu Chính phủ báo cáo về tình hình nợ công, các chỉ tiêu an toàn nợ công; việc đàm phán, ký, phê chuẩn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước khi cần thiết."

5. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 13 như sau:

"7. Quyết định ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 14 như sau:

"6a. Phê duyệt đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài."

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và bổ sung khoản 7a vào sau khoản 7 Điều 14 như sau:

"7. Trình Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán, ký, phê chuẩn và sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước.

7a. Quyết định và chỉ đạo việc đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ; quyết định ký và sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với sửa đổi, bổ sung làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ.”

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 15 như sau:

“d) Xây dựng, trình Chính phủ Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 15 như sau:

“đ) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ để xử lý rủi ro đối với cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ, Đề án cơ cấu lại nợ, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ, cho vay lại, cấp bảo lãnh Chính phủ đối với từng chương trình, dự án;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 15 như sau:

“e) Xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đàm phán, ký, phê duyệt, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, gồm:

e1. Trình Chính phủ quyết định việc ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nhân danh Chính phủ;

e2. Trình Thủ tướng Chính phủ để báo cáo Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán, ký, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước;

e3. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và chỉ đạo việc đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ;

e4. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với sửa đổi, bổ sung làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

d) Sửa đổi điểm p khoản 1 Điều 15 như sau:

“p) Kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về quản lý nợ công;”

đ) Bổ sung điểm q vào sau điểm p khoản 1 Điều 15 như sau:

“q) Quyết định việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với các sửa đổi, bổ sung không làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24 như sau:

“4. Căn cứ nhu cầu, khả năng huy động vốn vay, Bộ Tài chính xác định hạn mức bảo lãnh Chính phủ hàng năm theo nguyên tắc đảm bảo tốc độ tăng dư nợ bảo lãnh Chính phủ không vượt quá tốc độ tăng tổng sản phẩm quốc nội của năm trước và trong hạn mức bảo lãnh Chính phủ giai đoạn 05 năm đã được Quốc hội quyết định.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 và bổ sung khoản 6a, 6b vào sau khoản 6 Điều 24 như sau:

“6. Căn cứ tổng mức vay, trả nợ của ngân sách nhà nước hằng năm đã được Quốc hội quyết định, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trước ngày 20 tháng 12, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

6a. Bộ Tài chính công bố kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

6b. Chính phủ hướng dẫn việc lập, triển khai và công bố kế hoạch vay, trả nợ công hàng năm.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 25 như sau:

“4. Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp vay lại từ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.”

“5. Cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, công ty con của doanh nghiệp do nhà nước

nắm giữ 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ gửi đề xuất khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho Bộ Tài chính.

2. Đề xuất khoản vay gồm các nội dung sau đây:

- a) Trị giá vay nước ngoài; điều kiện vay dự kiến;
- b) Bên cho vay dự kiến;
- c) Mục đích sử dụng vốn; dự kiến thời gian giải ngân;
- d) Đề xuất cơ chế tài chính trong nước; dự kiến nguồn trả nợ;
- e) Thư quan tâm của nhà tài trợ nước ngoài (nếu có).

3. Phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về đề xuất khoản vay là cơ sở để Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong quá trình lập và thẩm định chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư công; là cơ sở để doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, công ty con của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nắm giữ 100% vốn điều lệ lập và thẩm định chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài cho chương trình, dự án phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;
- b) Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phân bổ, sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả theo nguyên tắc sau đây:

- a) Cấp phát đối với chương trình, dự án thuộc đối tượng chi ngân sách nhà nước;
- b) Cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp vay lại.

6. Đàm phán, ký, phê chuẩn, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước

- a) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

b) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

c) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định phê chuẩn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước.

d) Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ, Bộ Tài chính lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ để trình Chủ tịch nước.

7. Đàm phán, ký, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ.

a) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đàm phán điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

b) Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định ký điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

c) Trường hợp điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ có quy định phải phê duyệt hoặc hoàn thành thủ tục pháp lý của mỗi nước để có hiệu lực hoặc có quy định trái với quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Bộ Tài chính trình Chính phủ phê duyệt điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ.

d) Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ, Bộ Tài chính lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan trước khi báo cáo Chính phủ.

8. Đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ

a) Bộ Tài chính tổ chức đàm phán, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ký thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ sau khi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

b) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với các sửa đổi, bổ sung làm tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ sau khi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

c) Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính thống nhất với bên cho vay nước ngoài và quyết định việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đối với các sửa đổi, bổ sung, gia hạn không thuộc điểm b khoản 8 Điều này.

9. Các trường hợp áp dụng trình tự, thủ tục đặc thù

a) Trường hợp đã có chỉ đạo bằng văn bản của Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc đàm phán điều ước quốc tế, hồ sơ trình về việc đàm phán chỉ bao gồm nội dung kiến nghị ủy quyền đàm phán.

b) Trường hợp điều ước quốc tế theo mẫu được quy định tại điều ước quốc tế giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với cùng một bên ký kết nước ngoài hoặc theo mẫu được Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; Chủ tịch nước quyết định đối với điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, Bộ Tài chính đề xuất đồng thời đàm phán và ký sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

c) Trường hợp Bộ Tài chính xác định điều ước quốc tế có thể được áp dụng ngay, không đòi hỏi sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật thì có thể đồng thời đề xuất ký và phê chuẩn hoặc phê duyệt điều ước quốc tế về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

d) Trong trường hợp cần thiết để kịp thời xử lý các yêu cầu thực tế, sau khi lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chủ tịch nước ủy quyền Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế, sửa đổi, bổ sung, gia hạn điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước trong một khoảng thời gian xác định kèm các điều kiện cụ thể.

đ) Trường hợp nhà tài trợ nước ngoài không yêu cầu cấp giấy ủy quyền đàm phán điều ước quốc tế, căn cứ phê duyệt của Chính phủ, Chủ tịch nước về việc đàm

phán và người được ủy quyền đàm phán điều ước quốc tế, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà tài trợ về người được ủy quyền đàm phán điều ước quốc tế.

10. Chính phủ đảm bảo kinh phí cho hoạt động đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, phê duyệt, phê chuẩn, chấm dứt hiệu lực, tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong kinh phí cho nghiệp vụ quản lý nợ công.

11. Chính phủ quy định chi tiết việc vay và quản lý vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; trình tự, thủ tục, hồ sơ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tổ chức thực hiện điều ước quốc tế và thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài. ”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Các khoản vay trong nước khác của Chính phủ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc thỏa thuận vay, bao gồm vay quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, ngân quỹ nhà nước, vay từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng theo thỏa thuận vay. ”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Đối với đối tượng được vay lại, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại, ký kết hợp đồng cho vay lại hoặc ủy quyền cho ngân hàng chính sách, tổ chức tín dụng thẩm định, ký kết hợp đồng cho vay lại theo quy định của Luật này. ”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 32 như sau:

“1. Chính phủ có trách nhiệm bố trí nguồn để trả nợ của Chính phủ đầy đủ, đúng hạn. Mức vay mới để trả nợ gốc của ngân sách trung ương nằm trong tổng mức vay của ngân sách trung ương hàng năm được Quốc hội quyết định. ”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 34 như sau:

“6. Bên vay lại là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, phải có phương án tài chính được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này. ”

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau:

“2. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo phương thức cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại đối với doanh nghiệp để đầu tư dự án sản xuất – kinh doanh theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu toàn bộ rủi ro tín dụng.

Trong trường hợp này, khoản cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ không tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan của khách hàng đó tại cơ quan được ủy quyền cho vay lại theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.”

c) Bổ sung khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 35 như sau:

“4. Bộ Tài chính ủy quyền cho ngân hàng chính sách hoặc ngân hàng thương mại thực hiện cho vay lại đối với các doanh nghiệp để đầu tư chương trình, dự án trong danh mục ưu tiên đầu tư của Nhà nước theo phương thức cơ quan cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung này.

5. Ngân hàng thương mại quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này phải đáp ứng điều kiện là ngân hàng thương mại có kinh nghiệm làm cơ quan được ủy quyền cho vay lại các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tín nhiệm ở mức ngang bằng hoặc thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam.”

16. Sửa đổi một số điểm của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 36 như sau:

“a) Tự bảo đảm chi thường xuyên và một phần chi đầu tư; tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn vay và trả nợ theo quy định của pháp luật;”

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 36 như sau:

“c) Có phương án tài chính được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 36 như sau:

“đ) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài.”

d) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 Điều 36 như sau:

“e) Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập không đáp ứng điều kiện được vay lại quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật này báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng cơ chế tài chính cấp phát từ ngân sách nhà nước cho chương trình, dự án, làm cơ sở thực hiện thủ tục lập chủ trương đầu tư của dự án.”

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 36 như sau:

“a) Có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm, trừ trường hợp doanh nghiệp thực hiện sáp nhập, tái cơ cấu bộ máy từ trung ương đến địa phương, sắp xếp lại khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền;”

e) Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 36 như sau:

“c) Có phương án tài chính được cấp có thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Điều 38 của Luật này;”

17. Bổ sung vào sau điểm b khoản 2 Điều 37 như sau:

“Chính phủ quy định chi tiết về tỷ lệ trích nộp dự phòng rủi ro cho vay lại trong trường hợp cơ quan được ủy quyền cho vay lại chịu một phần rủi ro tín dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Luật này;”

18. Sửa đổi, bổ sung tên và khoản 1 Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 38 như sau:

“Điều 38. Đánh giá, thẩm định cho vay lại”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 như sau:

“1. Bộ Tài chính đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.”

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 43 như sau:

“đ) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh hằng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 43 như sau:

“g) Có phương án tài chính được thẩm định bởi ít nhất một tổ chức tín dụng được tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế xếp hạng tối thiểu ở mức thấp hơn một bậc so với mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam;”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 43 như sau

“b) Khoản bảo lãnh nằm trong hạn mức bảo lãnh hằng năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.”

20. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 53 như sau:

“a) Đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Đề án phát hành trái phiếu, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 60 như sau:

“1. Hằng năm hoặc theo yêu cầu, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thông tin về nợ công, bao gồm:

a) Tình hình nợ công và việc thực hiện các chỉ tiêu an toàn nợ công, bao gồm số liệu về dư nợ, cơ cấu nợ, chủ nợ, đồng tiền vay; tình hình cho vay lại, cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

b) Tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của Chính phủ, của chính quyền địa phương;

c) Tình hình đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về nợ công;

d) Các dự án vay lại, bảo lãnh Chính phủ gặp khó khăn trong trả nợ và Quỹ tích lũy trả nợ phải ứng trả thay chi tiết theo từng dự án;

đ) Tình hình quản lý, sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ, bao gồm số liệu dư đầu kỳ, thu, chi phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ;

e) Tình hình thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nợ công;

g) Các thông tin khác có liên quan.”

22. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 61 như sau:

“1. Thông tin, số liệu nợ công được công bố bao gồm:

a) Các chỉ tiêu an toàn nợ công quy định tại Điều 21 Luật này;

b) Các số liệu nợ công theo Điều 4 Luật này gồm có nợ Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh (gồm cả khoản ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ thay) và nợ chính quyền địa phương;

c) Kế hoạch vay, trả nợ công hằng năm.

b) Sửa đổi điểm c khoản 4 Điều 61 như sau:

“c) *Ấn phẩm hoặc trên phương tiện điện tử.*”

c) Sửa đổi khoản 5 Điều 61 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết thời gian, thời kỳ và nội dung thông tin, số liệu nợ công được công bố quy định tại khoản 1 Điều này.”

e) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 61 như sau:

“6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan cho vay lại, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính đối chiếu, xác nhận số liệu nợ công và các số liệu có liên quan. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của các đơn vị liên quan đảm bảo việc công bố thông tin kịp thời hạn.”

23. Bãi bỏ một số Điều, khoản, điểm như sau:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 13.

b) Bãi bỏ khoản 1 Điều 14.

c) Bãi bỏ khoản 2 Điều 17.

d) Bãi bỏ Điều 23.

đ) Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 30.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bổ sung khoản 11a và khoản 11b vào sau khoản 11 Điều 4 của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 như sau:

“11a. Thu nhập của nhà đầu tư từ lãi trái phiếu Chính phủ Việt Nam phát hành trên thị trường vốn quốc tế.

11b. Thu nhập của bên cho vay nước ngoài từ lãi, phí phát sinh từ khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam.”

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các chương trình, dự án đã được Quốc hội thông qua cơ chế, chính sách đặc biệt bằng Nghị quyết riêng thì tiếp tục được áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt đó mà không phải thực hiện các quy định tương ứng tại Luật này.

2. Đối với các dự án đã được phê duyệt đề xuất dự án trước thời điểm Luật này có hiệu lực, không phải thực hiện thủ tục đề xuất khoản vay; trường hợp có thay đổi nội dung về việc tăng trị giá khoản vay thì phải thực hiện thủ tục đề xuất khoản vay theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Luật này.

3. Đối với các điều ước quốc tế, thỏa thuận về vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đang trong quá trình thực hiện các thủ tục báo cáo chủ trương đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, phê duyệt, phê chuẩn thì áp dụng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Luật này kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành.

4. Chương trình, dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính, điều kiện cho vay lại trước ngày Luật này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo cơ chế đã phê duyệt. Trường hợp các điều kiện cho vay lại chưa được Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc thay đổi, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn